

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-09-2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Nhàn.

Ông Trần Châu Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 422/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Diễm K** - Sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn G** - Sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Đỗ Thị M** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: ấp Q, xã R, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2017, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Đỗ Thị Diễm K trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh G hay đánh chị. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị mới về nhà cha mẹ ruột sinh sống, nay chị yêu cầu được ly hôn với anh G.

Chị và anh G có hai người con chung là: Đỗ Văn Quốc A - Sinh ngày 23/9/2008 và Đỗ Thị K.N - Sinh ngày 19/10/2013. Cả hai người con này hiện đang sống chung nhà với anh G. Chị K yêu cầu được quyền nuôi hai người con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh G có tài sản chung là một ngôi nhà tường được xây dựng vào năm 2013, hiện anh G đang ở tại ngôi nhà này. Chị K yêu cầu được nhận ngôi nhà, chị sẽ thanh toán lại phân nửa giá trị ngôi nhà cho anh G theo mức giá mà hội đồng định giá đã xác định.

Riêng phần đất có diện tích 117,5m² thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre, do chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị nên chị yêu cầu anh G phải giao trả lại cho chị, trên phần đất này có ngôi nhà là tài sản chung của anh chị.

Về nợ: Vào năm 2014, thì chị có vay của chị M 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 3,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999), không có thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất, không có làm giấy tờ gì, đến nay chưa trả được khoản nợ nào cho chị M. Chị vay khoản tiền, vàng nêu trên là để trả khoản tiền còn thiếu khi xây dựng nhà. Anh G biết việc vay tiền này, đây là khoản nợ chung nên chị yêu cầu anh G phải trả phân nửa khoản nợ trên cho chị M.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là anh Nguyễn Văn G trình bày:

Anh và chị K chung sống với nhau từ năm 2004, nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến ngày 25/7/2016 thì phát sinh mâu thuẫn do chị K có những lời lẽ không hay với anh, tức giận nên anh có đánh chị K, sau đó anh đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh thì ở nhà chị K lại dọn đồ đạc đi ra ngoài sinh sống, nhưng anh không biết đi đâu, bỏ hai đứa con cho mẹ ruột của chị K chăm sóc. Anh G cho rằng chị K có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên từ đó giữa anh chị mới phát sinh tranh chấp và tự chị K bỏ nhà đi chứ anh hoàn toàn không có đuổi chị K đi. Nay chị K yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Anh G yêu cầu được nuôi hai người con chung giữa anh với chị K là Đỗ Văn Quốc A và Đỗ Thị K.N, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con, cả hai người con này hiện đang sống chung nhà với anh G.

Anh và chị K có tài sản chung là một ngôi nhà tường xây dựng vào năm 2013 và 117,5m² đất tại vị trí có ngôi nhà. Phần đất có nguồn gốc là cho cha mẹ vợ cho vào năm 2013. Anh G yêu cầu được nhận nhà và đất để chăm lo cho các con, không thanh toán lại giá trị cho chị K.

Về nợ: Anh G xác định là anh và chị K không có khoản nợ chung nào, anh không có nợ của chị M khoản nợ nào nên không đồng ý trả, không đồng ý với lời trình bày của chị K, yêu cầu khởi kiện của chị M.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/01/2018, biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị M trình bày: Vào năm 2014 chị có cho chị K, anh G vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 3,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999). Vì là chị em trong gia đình nên hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, không tính tiền lãi. Chị M trực tiếp giao tiền, vàng cho chị K, nhưng trước đó thì chị K, anh G trực tiếp hỏi vay của chị khoản tiền, vàng nêu trên. Nay chị yêu cầu chị K, anh G phải trả cho chị 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 3,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999), không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra, chị M không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là chị Đỗ Thị Diễm K giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh G, yêu cầu được nuôi hai người con chung là Đỗ Văn Quốc A (hiện nay đang sống chung với chị K) và Đỗ Thị K.N (hiện nay đang sống chung với anh G), không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu anh G giao trả lại cho chị 117,5m² đất thuộc thửa số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre vì đây là tài sản riêng của chị, chị nhận ngôi nhà, mái che trên đất và hai cống nước, chị sẽ thanh toán lại cho anh G phân nửa giá trị của ngôi nhà, mái che và hai cống nước với mức giá mà Hội đồng định giá đã định. Đối với khoản nợ của chị M thì đó là nợ chung mỗi người sẽ trả một nửa khoản nợ cho chị M. Ngoài ra, chị K không yêu cầu gì khác.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn G đồng ý ly hôn với chị K, yêu cầu được nuôi người con nhỏ là Đỗ Thị K.N (hiện đang sống chung với anh G), không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con, riêng người con lớn là Đỗ Văn Quốc A hiện đang sống chung với chị K và có nguyện vọng sống chung với chị K nên anh đồng ý để chị K trực tiếp nuôi Đỗ Văn Quốc A, Ngoài ra, anh G yêu cầu được nhận 117,5m² đất và ngôi nhà trên đất để chăm lo cho con, anh không thanh toán lại giá trị các tài sản này cho chị K vì anh không có lỗi, anh không có đuổi chị K ra khỏi nhà. Đối

với khoản nợ của chị M thì anh không đồng ý trả vì anh hoàn toàn không biết, không có vay tiền, vàng của chị M.

Chị Đỗ Thị M rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị K, anh G phải trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và ba chỉ năm phân vàng 24k (vàng 9999).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 15, 16, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Diễm K, cụ thể: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị K với anh G; giao cho chị K được quyền nuôi hai người con là Đỗ Văn Quốc A - Sinh ngày 23/9/2008 và Đỗ Thị K.N - Sinh ngày 19/10/2013, ghi nhận chị K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; giao cho chị K phần đất và ngôi nhà, mái che, hai cống nước trên đất thuộc thửa 515, tờ bản đồ số 24, diện tích 117,5m², tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre; buộc chị K có nghĩa vụ hoàn lại cho anh G phân nửa giá trị của ngôi nhà, mái che, hai cống nước với số tiền là 26.309.676đ (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ chín ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng). Ngân hàng A- Phòng giao dịch huyện N không có yêu cầu đối với khoản nợ 30.000.000đồng nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên chị K có đơn khởi kiện đối với anh G có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre, nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị M có đơn đề nghị vắng mặt trong phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải vắng mặt chị M là phù hợp với quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị K có trình bày chị và anh G có nợ của Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện N số nợ gốc là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Tuy nhiên, ngày 21/3/2018, Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện N có văn bản xác định không khởi kiện, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Lời trình bày của chị Đỗ Thị Diễm K và anh Nguyễn Văn G về việc chung sống với nhau như vợ chồng mà chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là phù hợp với nhau và phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Quảng Nam cũng như phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; từ đó có đủ cơ sở xác định chị K và anh G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị K có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị K và anh G. Do chị K và anh G không phải là vợ chồng nên không làm phát sinh việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[5] Về nuôi con chung:

[5.1] Chị K và anh G đều yêu cầu được nuôi hai người con chung là: Đỗ Văn Quốc A - Sinh ngày 23/9/2008 và Đỗ Thị K.N - Sinh ngày 19/10/2013. Chị K hiện đang trực tiếp nuôi người con lớn là Đỗ Văn Quốc A, hiện nay Đỗ Văn Quốc A đã trên bảy tuổi, theo biên bản về việc hỏi ý kiến của người con từ đủ bảy tuổi trở lên trong vụ án hôn nhân và gia đình vào ngày 29/3/2018 thì Đỗ Văn Quốc A có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ là chị K. Riêng cháu Đỗ Thị K.N đang sống chung với anh G, hiện nay cháu K.N chưa tròn năm tuổi, còn nhỏ, là con gái, rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị K được quyền nuôi hai người con là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.2] Chị K không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con nên anh G không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản:

[6.1] Đối với phần đất có tranh chấp:

Chị K yêu cầu anh G phải giao trả lại cho chị phần đất có diện tích 117,5m² thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre mà hiện nay anh G đang quản lý vì đó là tài sản riêng của chị. Anh G không

đồng ý với yêu cầu này của chị K vì cho rằng đó là tài sản chung của anh chị nên anh yêu cầu công nhận cho anh được quyền sử dụng phần đất này.

Xét thấy, giữa chị K và anh G chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, giữa anh chị cũng không có thỏa thuận gì liên quan đến việc sử dụng phần đất có diện tích $117,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 02 tháng 6 năm 2017, thì phần đất có diện tích $117,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của cá nhân chị Đỗ Thị Diễm K. Phần đất này có nguồn gốc là của hộ ông Đỗ Văn B (ông B là cha ruột của chị K) tặng cho riêng chị K vào ngày 11 tháng 5 năm 2017, đến ngày 02/6/2017 chị K được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có đủ cơ sở để xác định đây là tài sản riêng của chị K nên không chấp nhận yêu cầu của anh G về việc yêu cầu công nhận cho anh được quyền sử dụng phần đất này, đồng thời buộc anh G có nghĩa vụ giao trả lại phần đất này cho chị K.

[6.2] Đối với nhà ở, mái che và hai cống nước:

Chị K, anh G có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết đối với: Hai cống nước tròn, di chuyển được, có kích thước $1,6\text{m} \times 1,6\text{m}$ và một ngôi nhà một tầng, móng, khung bê tông, cột thép, tường bao che, tường ngăn phòng xây gạch dày 100mm, chưa tô, không trần, nền lát gạch ceramic, mái tole kẽm, diện tích: $4,8\text{m} \times 14,3\text{m} = 68,64\text{m}^2$ và mái che lợp tole, có diện tích: $9,15\text{m} \times 2,3\text{m} = 21\text{m}^2$.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản thì: Hai cống nước tròn, di chuyển được có giá trị còn lại là 2.044.969đ (hai triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm sáu mươi chín đồng), mái che lợp tole có giá trị còn lại là 2.142.000đ (hai triệu một trăm bốn mươi hai ngàn đồng), ngôi nhà có giá trị còn lại là 48.432.384đ (bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn ba trăm tám mươi bốn đồng); tổng giá trị của các tài sản này là 52.619.353đ (năm mươi hai triệu sáu trăm mười chín ngàn ba trăm năm mươi ba đồng).

Chị K yêu cầu được nhận các tài sản này, chị đồng ý thanh toán lại cho anh G phân nửa giá trị các tài sản nêu trên, nhưng anh G không đồng ý mà yêu cầu giao cho anh được quyền sở hữu các tài sản nêu trên.

Xét thấy, chị K, anh G xác định các tài sản này (ngôi nhà, mái che lợp tole, hai cống nước) là tài sản chung của anh chị, nhưng các tài sản này được xây dựng trên phần đất có diện tích $117,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của cá nhân chị Đỗ Thị Diễm K. Do vậy cần giao các tài sản này cho chị K được quyền sở hữu, chị K có nghĩa vụ giao lại cho anh G phân nửa giá trị của các tài sản này là 26.310.000đ

(hai mươi sáu triệu ba trăm mười ngàn đồng). Anh G có nghĩa vụ giao trả lại các tài sản này cho chị K quản lý, sử dụng, định đoạt.

[7] Về nợ: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đỗ Thị M rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị K, anh G phải trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và ba chỉ năm phân vàng 24k (vàng 9999) nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị M là phù hợp với quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về xử lý tiền tạm ứng chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản: Chị K tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản là 1.200.000đ (một triệu hai trăm ngàn đồng), số tiền này chị K đã nộp đủ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị K phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của phần tài sản mà chị được nhận. Anh G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của phần tài sản được chia. Chị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 15, 16, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 217, 218, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Không công nhận chị Đỗ Thị Diễm K và anh Nguyễn Văn G là vợ chồng.

2/ Về nuôi con chung:

2.1) Giao cho chị Đỗ Thị Diễm K được quyền nuôi hai người con chung giữa chị với anh Nguyễn Văn G là: Đỗ Văn Quốc A - Sinh ngày 23/9/2008 và Đỗ Thị K.N - Sinh ngày 19/10/2013. Cháu Đỗ Văn Quốc A hiện đang sống chung với chị K, buộc anh Nguyễn Văn G có nghĩa vụ giao cháu Đỗ Thị K.N cho chị Đỗ Thị Diễm K trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

2.2) Ghi nhận việc chị Đỗ Thị Diễm K không yêu cầu anh Nguyễn Văn G cấp dưỡng nuôi con.

2.3) Anh Nguyễn Văn G có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Nguyễn Văn G lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Đỗ Thị Diễm K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Nguyễn Văn G.

2.4) Vì lợi ích của con chung, chị Đỗ Thị Diễm K, anh Nguyễn Văn G, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản:

3.1) Công nhận cho chị Đỗ Thị Diễm K được quyền sử dụng phần đất có diện tích $117,5m^2$ thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo) và được quyền sở hữu đối với các tài sản: Hai cổng nước tròn, di chuyển được, có kích thước $1,6m \times 1,6m$; một ngôi nhà một tầng, móng, khung bê tông, cột thép, tường bao che, tường ngăn phòng xây gạch dày 100mm, chưa tô, không trần, nền lát gạch ceramic, mái tole kẽm, diện tích: $4,8m \times 14,3m = 68,64m^2$ và mái che lợp tole, có diện tích: $9,15m \times 2,3m = 21m^2$ các tài sản này được xây dựng trên phần đất nêu trên. Buộc anh Nguyễn Văn G có nghĩa vụ giao các tài sản nêu trên ($117,5m^2$ đất, một ngôi nhà, hai cổng nước tròn, mái che lợp tole) cho chị Đỗ Thị Diễm K trực tiếp quản lý, sử dụng, sở hữu.

3.2) Buộc chị Đỗ Thị Diễm K có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn G số tiền là 26.310.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm mười ngàn đồng - phân nửa giá trị của một ngôi nhà, hai cổng nước tròn, mái che lợp tole).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Nguyễn Văn G có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Đỗ Thị Diễm K chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì chị Đỗ Thị Diễm K phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4/ Về nợ: Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M về việc yêu cầu chị K, anh G phải trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 3,5 chỉ (ba chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999).

5/ Về xử lý tiền tạm ứng chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản: Ghi nhận việc chị K tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản là 1.200.000đ (một triệu hai trăm ngàn đồng), số tiền này chị K đã nộp đủ.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1) Chị Đỗ Thị Diễm K phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc xin ly hôn và 1.315.500đ (một triệu ba trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí về tài sản, tổng cộng là 1.615.500đ (một triệu sáu trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị Đỗ Thị Diễm K đã nộp là 1.550.000đ (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013577, 0013578 cùng ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre; chị Đỗ Thị Diễm K còn phải tiếp tục nộp 65.500đ (sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2) Anh Nguyễn Văn G phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận và 1.315.500đ (một triệu ba trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí về tài sản, tổng cộng là 1.615.500đ (một triệu sáu trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014874 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre; anh Nguyễn Văn G còn phải tiếp tục nộp 1.315.500đ (một triệu ba trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.3) Chị Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Đỗ Thị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.056.000đ (một triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013638 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

7/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Chị Đỗ Thị Diễm K, anh Nguyễn Văn G, chị Đỗ Thị M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

8/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện N, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên